

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Tấn Phát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 1923/STNMT-CCBVMT ngày 19/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 150/CV-TP ngày 28/12/2022 của Công ty TNHH Tấn Phát;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 52/TTr-STNMT ngày 13/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Tấn Phát (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2145/QĐ-CTUBND ngày 02/10/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn của Công ty TNHH Tấn Phát./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ dự án;
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh;
- UBND thị xã An Nhơn;
- UBND phường Nhơn Hòa;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÔNG THƯỜNG TẠI NÚI CHÀ, PHƯỜNG NHƠN HÒA,
THỊ XÃ AN NHƠN CỦA CÔNG TY TNHH TẤN PHÁT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Dự án khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Địa điểm thực hiện: núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Tấn Phát.
- Địa chỉ liên hệ: 07 Trần Anh Tông, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256. 3946 425 (Bà Phạm Hoàng Diệu, Chức vụ: Giám đốc).

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích dự án 15,08 ha, trong đó:
 - + Diện tích khu mỏ là 11,68 ha, gồm: 8,97 ha diện tích khai trường khai thác và 2,71 ha diện tích bố trí công trình phụ trợ, diện tích không khai thác.
 - + Diện tích sân công nghiệp: 3,4 ha.
- Tuổi thọ mỏ: 20 năm.
- Thời gian làm việc trong ngày: 08 giờ (từ 7h00 đến 11h30 và từ 13h30 đến 17h00).
- Công suất dự án:
 - + Sản phẩm chính là 160.000 m³ đá địa chất/năm (tương đương 236.000 m³ đá xay nghiền làm vật liệu xây dựng thông thường /năm).
 - + Sản phẩm phụ: 8.400m³ đất/năm phục vụ san nền.

1.3. Phương pháp khai thác và chế biến:

- Phương pháp khai thác: Áp dụng hệ thống khai thác hỗn hợp (theo lớp đứng và lớp bằng) hướng từ trên xuống, với chiều cao tầng kết thúc khai thác là 10 m; cos kết thúc khai thác +40m. Sử dụng công nghệ khoan nổ mìn, kết hợp xúc bốc và vận chuyển. Vị trí mở moong khai thác từ phía Nam cos +55 (vị trí đang khai thác theo Giấy phép số 69/GP-UBND ngày 03/12/2012) và phía Đông cos +120 (mở mới). Khai thác và san gạt, trồng cây xanh để phục hồi môi trường theo trình tự cuốn chiếu từng tầng khai thác và kết thúc dự án.

- Phương pháp chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường: Đá nguyên khai sau nổ mìn xúc bốc lên ô tô, vận chuyển từ gương tầng khai thác → trạm nghiền sàng → sản phẩm (đá xay nghiền).

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Hạng mục công trình chính: 03 Trạm nghiền sàng với công suất thiết kế mỗi trạm 100 tấn/giờ; văn phòng, kho phụ tùng vật tư, trạm biến áp, tuyến đường tạm trong mỏ,...

- Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

+ Nhà vệ sinh (có bể tự hoại).

+ Kho chứa chất thải nguy hại, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

+ Xử lý nước thải: 01 hồ lắng phía Tây dự án; 01 hồ lắng phía Tây Nam sân công nghiệp.

+ 01 bãi thải chứa đất bóc tầng phủ phục hồi môi trường được bố trí vào năm khai thác thứ 3.

- Các hoạt động của dự án:

+ Bóc đất tầng phủ.

+ Khai thác (sử dụng: khoan, vật liệu nổ).

+ Chế biến (nghiền, sàng).

+ Vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

+ Cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Không có.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Bãi lưu chứa đất tầng phủ, bãi chứa đá thành phẩm có khả năng gây cản trở dòng chảy, sạt lở, sa bồi, thủy phá vùng hạ lưu.

- Hoạt động khai thác và chế biến đá gây nguy cơ sạt lở, gây sa bồi thủy phá vùng hạ lưu; phát sinh nước thải (do nước mưa cuốn theo đất, đá thải) và tiếng ồn.

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu có nguy cơ gây bụi, ồn.

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động tại dự án phát sinh chất thải sinh hoạt (chất thải rắn và nước thải).

- Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị vận chuyển và khai thác gây phát sinh chất thải công nghiệp và nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải; bụi, khí thải

- Nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: khoảng 3,52 m³/ngày, có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và vi sinh cao.

+ Nước mưa chảy tràn có kéo theo đất, bùn thải (được tính cho ngày mưa lớn nhất) khoảng 19.988,6 m³/ngày.

- Bụi, khí thải: phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển sản phẩm.

3.3. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt (bao bì nhựa, vỏ hộp, thức ăn thừa,...) phát sinh khoảng 13,2 kg/ngày, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy; gây mùi hôi và ruồi, nhặng.

+ Chất thải rắn sản xuất: Đất bốc tầng phủ khoảng 8.400 m³/năm (phát sinh trong quá trình khai thác), đá bụi khoảng 7.080 m³/năm (phát sinh trong quá trình chế biến đá).

- Chất thải nguy hại phát sinh:

+ Chất thải nguy hại: bóng đèn huỳnh quang thải khoảng 2 kg/năm.

+ Chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Giẻ lau nhiễm dầu thải, khối lượng phát sinh khoảng 40 kg/năm.

3.4. Tiếng ồn, độ rung: tiếng ồn phát sinh trong quá trình khai thác và chế biến đá, vận chuyển đá đến nơi tiêu thụ.

3.5. Các tác động khác: không.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Xây dựng nhà vệ sinh có hầm tự hoại để thu gom và xử lý theo quy định.

b) Đối với nước mưa chảy tràn có kéo theo đất, đá, bùn thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước: Hệ thống mương nước xung quanh khu vực dự án dẫn về hồ lắng và mương thoát nước xung quanh sân công nghiệp và hệ thống mương thoát hai bên tuyến đường vận chuyển: mương hở được gia cố đảm bảo, kích thước (rộng 2 m × sâu 1,5 m), dài 2.005 m.

- Hồ lắng ở phía Tây dự án có tọa độ 1.530.734÷292.431 (theo VN2000, múi 6⁰, 111'00). Thể tích chứa khoảng 3.840 m³ (trong đó, diện tích 960 m²; sâu 4 m). Kết cấu: hồ đào; xung quanh có bờ bao gia cố kiên cố. Quy trình: Nước mưa → Mương đào hở → Hồ lắng phía Tây dự án → Hồ lắng phía Tây Nam Sân công nghiệp.

- Hồ lắng ở phía Tây Nam sân công nghiệp có tọa độ 1.530.897÷292.263 (theo VN2000, múi 6⁰, 111'00). Thể tích chứa khoảng 1.040 m³ (trong đó, diện tích = 260 m², chiều sâu 4 m). Kết cấu: hồ đào; xung quanh có bờ bao gia cố kiên cố. Quy trình: Nước mưa → Mương đào hở → Hồ lắng phía Tây Nam sân công nghiệp → dẫn ra suối cạnh phía Tây Nam Sân công nghiệp. Nước thải sau xử lý của hồ lắng phía Tây Nam sân công nghiệp đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Trên tuyến đường vận chuyển: Các xe vận chuyển được che phủ bằng bạt, không để rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển; phối hợp với các đơn vị khai thác trong khu vực để có kế hoạch sử dụng xe chuyên dụng tưới nước trên tuyến đường vận chuyển (có đi qua khu dân cư) với tần suất 02 lần/ngày và tăng cường vào mùa nắng; định kỳ cải tạo, nâng cấp tuyến đường đảm bảo hoạt động giao thông trong khu vực.

- Tại khu vực khai thác và trạm xay nghiền đá: Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; lắp đặt hệ thống phun nước tự động để giảm bụi tại các khu vực trạm nghiền và các khu vực khác dễ phát sinh bụi.

- Tạo vành đai cây xanh giảm thiểu bụi xung quanh sân công nghiệp.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Chất thải rắn sinh hoạt thông thường: Bố trí các thiết bị thu gom rác thải sinh hoạt thông thường và phối hợp với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

b) Chất thải rắn sản xuất thông thường:

- Bố trí bãi lưu chứa đất tầng phủ phục vụ công tác phục hồi môi trường tại cos + 60 m phía Bắc khu vực khai thác ($S = 15.200 \text{ m}^2$, $H = 3 \text{ m}$). Kết cấu bãi thải có mặt bằng phẳng, không tạo độ nghiêng, kè chắn xung quanh và hệ thống thoát nước, đảm bảo không gây sa bồi, sạt lở.

- Đá bụi trong quá trình chế biến được lưu chứa tại bãi chứa sản phẩm ở sân công nghiệp ($S = 600 \text{ m}^2$, $H = 3 \text{ m}$), phục vụ san lấp tại chỗ và bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Xây dựng khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại phía Nam sân công nghiệp, kết cấu như sau: Mặt sàn chống thấm, có mái che, có cửa (dán ký hiệu nhận biết), bên trong có trang bị các thiết bị lưu chứa (dán tên, mã chất thải nguy hại).

- Thực hiện thu gom tất cả chất thải nguy hại phát sinh tại dự án, đưa vào khu vực lưu chứa. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ khai thác và trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

a) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường hàng năm với các nội dung sau:

STT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Kết quả sau khi phục hồi môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
I	Khu vực khai thác			
1.	Giai đoạn 1 (Kết thúc khai thác năm thứ 5): Khu vực đã khai thác tại tầng +95m, +115m với diện tích 1,48 ha.			
1.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	10.360 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày.
1.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	10.360 m ³		
1.3	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	370 m ³	Đảm bảo an toàn.	
1.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha).	1,48 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác.	
1.5	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	1,48 ha	- Giám sát chiều sâu khai thác. - Bản đồ địa hình khu vực dự án.	
2	Giai đoạn 2 (Kết thúc khai thác năm thứ 10): Khu vực đã khai thác tại tầng +75m với diện tích 0,87 ha.			
2.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	6.090 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày.
2.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	6.090 m ³		
2.3	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	217,5 m ³	Đảm bảo an toàn.	
2.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha).	0,87 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác.	
2.5	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	0,87 ha	Giám sát chiều sâu khai thác. - Bản đồ địa hình khu vực dự án.	

3	Giai đoạn 3 (Kết thúc khai thác năm thứ 15): Khu vực đã khai thác tại tầng +55m, +40m với diện tích 2,72 ha.			
3.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	19.040 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày.
3.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	19.040 m ³		
3.3	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	680 m ³	Đảm bảo an toàn.	
3.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha).	2,72 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác.	
3.5	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	2,72 ha	Giám sát chiều sâu khai thác. - Bản đồ địa hình khu vực dự án.	
4.	Giai đoạn 4 (Kết thúc khai thác năm thứ 20): Khu vực còn lại tại tầng +40m với diện tích 3,9 ha.			
4.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san gạt mặt bằng.	27.300 m ³	Đưa địa hình về trạng thái bằng phẳng để tiến hành trồng rừng, không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng xung quanh.	Triển khai và hoàn thành trong 30 ngày.
4.2	San gạt mặt bằng khu vực dự án.	27.300 m ³		
4.3	Tháo dỡ rọ đá và kè chắn bãi thải.	384 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu.	
4.4	Thu dọn đá treo trên sườn tầng.	975 m ³	Đảm bảo an toàn.	
4.5	San lấp hồ lãng phía Tây và mương thu nước và thoát nước trong khu vực dự án.	9.414,9 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu.	
4.6	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha) với diện tích khai trường khai thác S = 3,9 ha và bãi lưu chứa đất phủ S = 1,52 ha.	5,42 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác và lưu chứa đất phủ.	
4.7	Cắm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT.	02 cái	Đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác.	
4.8	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT.	3,9 ha	- Giám sát chiều sâu khai thác. - Bản đồ địa hình khu vực dự án.	

II Khu vực ngoài khai thác (diện tích sân công nghiệp 3,4 ha).				
2.1	Vận chuyển đất từ bãi thải để san lấp hồ lắng phía Tây Nam và mương thu, thoát nước.	2.465,6 m ³		Kết thúc khai thác năm thứ 20.
2.2	San lấp san lấp hồ lắng phía Tây Nam và mương thu, thoát nước.	2.465,6 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu.	
	Tháo dỡ trạm xay nghiền (03 trạm).	5,77 m ³		
2.3	Tháo dỡ công trình phụ trợ.	287,3 m ²		
2.4	Trồng rừng keo lai phủ xanh khu vực dự án (mật độ 1.600 cây/ha).	3,4 ha	Phủ xanh diện tích đã khai thác.	
2.5	Cấm biển báo nguy hiểm bằng BTCT tại khu vực CTPHMT.	02 cái	Đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác.	Thực hiện trước khi tiến hành khai thác và giữ lại sau khi kết thúc khai thác.

b) Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường 5.195.297.000 đồng
(Năm tỷ một trăm chín mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng chẵn)

- Số lần ký quỹ: 20 lần (Lần 1 số tiền ký quỹ là 1.039.059.000 đồng; các lần còn lại số tiền ký quỹ là: 218.749.000 đồng).

Tuy nhiên, theo Giấy xác nhận số 12/GXN-QBVMT ngày 13/01/2023 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định thì số tiền Công ty đã nộp ký quỹ cho dự án là 1.040.272.480 đồng; do vậy, số tiền ký quỹ (sau khi khấu trừ số tiền đã nộp đến năm 2023 theo Giấy phép số 69/GP-UBND ngày 03/12/2012), cụ thể như sau:

- Lần 1: 217.536.267 đồng (nộp vào năm 2024)

- Các lần còn lại: 218.749.000 đồng.

- Thời điểm ký quỹ: thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định, số 387 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2023.

4.4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không thực hiện.

4.4.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Khai thác đến đâu thì bóc đất tầng phủ đến đó, đảm bảo lớp phủ thực vật để chống xói mòn.

- Tuân thủ quy trình, phạm vi khai thác.

- Cắm các biển cảnh báo nguy hiểm cho người dân được biết tránh đến gần khu vực khai thác.

- Khi sự cố xảy ra lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ. Tập trung toàn bộ lao động và thiết bị để ứng cứu sự cố. Di dời lao động, thiết bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân khắc phục sự cố. Báo cáo kịp thời sự cố cho cơ quan chức năng địa phương để có phương án hỗ trợ giải quyết.

4.4.4. Các công trình, biện pháp khác: khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình hoạt động dự án và bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do quá trình triển khai hoạt động dự án gây ra.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Giám sát nước thải:

- 01 vị trí tại đầu ra hồ lắng phía Tây dự án.

+ Thông số giám sát: pH, tổng chất rắn lơ lửng, coliform.

+ Quy chuẩn so sánh theo cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$).

+ Tần suất giám sát 03 tháng/lần.

- 01 vị trí tại đầu ra hồ lắng phía Tây Nam sân công nghiệp.

+ Thông số giám sát: pH, tổng chất rắn lơ lửng, coliform.

+ Quy chuẩn so sánh theo cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$).

+ Tần suất giám sát 03 tháng/lần.

5.2. Giám sát không khí xung quanh:

- 01 điểm tại công ra vào khu vực dự án.

- Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng (TSP), độ ồn, CO, SO₂.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

5.3. Giám sát thường xuyên vào mùa mưa sự cố sa bồi ảnh hưởng đến khu vực hạ lưu, suối cạn phía Tây dự án và phía Tây Nam sân công nghiệp; chất thải rắn khác theo đúng quy định.